

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 31/TTr-SLĐTBXH ngày 12 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng: Người trong độ tuổi lao động theo quy định, có nhu cầu học nghề thuộc các đối tượng sau:

a) Đối tượng nhóm I: Người khuyết tật (có giấy xác nhận khuyết tật hoặc thẻ xác nhận là người khuyết tật hoặc sổ lĩnh trợ cấp hàng tháng).

b) Đối tượng nhóm II: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Đối tượng nhóm III: Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm.

d) Đối tượng nhóm IV: Người thuộc hộ cận nghèo.

đ) Đối tượng nhóm V: Người học là phụ nữ, người sau cai nghiện ma túy, người chấp hành xong án phạt tù đã trở về cộng đồng, lao động nông thôn khác không thuộc các nhóm đối tượng I, II, III, IV nêu trên.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định tại Quyết định này.

2. Mỗi đối tượng chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ và một lần hỗ trợ. Trường hợp đã được hỗ trợ theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ theo chính sách quy định tại Quyết định này.

3. Đối tượng đã được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng nhưng sau đó bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo nghề để chuyển đổi việc làm nhưng tối đa không quá 03 lần.

4. Trường hợp người học đồng thời thuộc các nhóm đối tượng hỗ trợ tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

5. Đối với những nghề có đơn giá đặt hàng đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ quy định tại Quyết định này thì các địa phương, cơ sở đào tạo thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

6. Để đảm bảo kiến thức, kỹ năng thực hành nghề cho đối tượng ưu tiên và phù hợp với mức hỗ trợ. Đối với 01 (một) lớp học có các nhóm đối tượng cùng tham gia đào tạo, thì tăng thời gian thực hành lên 30% cho đối tượng nhóm I và 20% nhóm II, III, IV, nhưng không vượt quá thời gian đào tạo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ và hình thức hỗ trợ chi phí đào tạo

1. Danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (theo Phụ lục đính kèm).

2. Hỗ trợ tiền ăn, đi lại: Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC.

3. Hình thức hỗ trợ đào tạo: Áp dụng theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

2. Định kỳ hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Danh mục nghề và mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho phù hợp quy định pháp luật (nếu có).

3. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị, địa phương quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định.

4. UBND cấp huyện lựa chọn ngành nghề phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu học nghề của lao động để lập kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề.

5. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; UBND cấp xã; Thủ trưởng các tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐTB&XH (Vụ pháp chế);
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Lâm Đồng;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VX₁.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp



Phụ lục
DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO, MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO, MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

TT	Tên Nghề	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (Đơn vị tính: Nghìn đồng/người/khóa học)					
		Thời gian đào tạo (tháng)	Đôi tượng nhóm I	Đôi tượng nhóm II	Đôi tượng nhóm III	Đôi tượng nhóm IV	Đôi tượng nhóm V
A	Nhóm nghề nông nghiệp						
1	Nuôi cấy mô thực vật	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
2	Thú y	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
3	Trồng, chăm sóc cây công nghiệp dài ngày (cao su, cà phê, chè, ca cao, tiêu, điều)	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
4	Trồng hoa	02	5.350	3.350	2.350	1.850	1.550
5	Trồng dâu, nuôi tằm	02	5.350	3.350	2.350	1.850	1.550
6	Trồng ớt, dâu tây	02	5.350	3.350	2.350	1.850	1.550
7	Chế biến nông sản, thực phẩm (rau củ quả sấy, cà phê bột, chè, mùn cao su, các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm)	02	5.350	3.350	2.350	1.850	1.550
8	Quản lý vườn ươm	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
9	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
10	Sử dụng an toàn, hiệu quả phân bón	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
11	Quản lý dinh dưỡng cây trồng	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
12	Quản lý dịch hại tổng hợp	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
13	Quản lý Farm	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
14	Trồng nấm	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
15	Chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn, dê, hươu, nai, ngựa)	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
16	Nuôi cá	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
17	Trồng, chăm sóc bảo vệ rừng	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
18	Trồng cây ăn quả lâu năm (bơ, mít, ổi, sầu riêng, hồng, xoài, măng cụt, chuối, chôm chôm, bưởi, cam, quýt)	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
19	Trồng cây lương thực, thực phẩm (lúa, ngô, khoai, sắn)	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
20	Trồng cây dược liệu	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
21	Trồng cây cảnh	1,5	4.000	2.500	1.800	1.500	1.200
22	Trồng rau	01	3.800	2.200	1.500	1.300	1.000
23	Chăn nuôi gia cầm	01	3.800	2.200	1.500	1.300	1.000

24	Trồng, chăm sóc cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đậu tương, đậu phụng, thuốc lá, dâu tằm)	01	3.800	2.200	1.500	1.300	1.000
B Nhóm nghề phi nông nghiệp							
1	Tiếng Nhật cho người xuất khẩu lao động	03	-	3.900	2.900	2.400	1.900
2	Tiếng Hàn cho người xuất khẩu lao động	03	-	3.900	2.900	2.400	1.900
3	Móc len, dệt len, đan len	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
4	Thêu tay, may công nghiệp, dệt thổ cẩm, cắt may trang phục	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
5	Sửa chữa ô tô, máy nông nghiệp, máy kéo	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
6	Sửa chữa xe máy	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
7	Gò, hàn, tiện, làm đồng ô tô, xe máy	03	-	3.900	2.900	2.400	1.900
8	Sửa chữa và lắp đặt điện	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
9	Sửa chữa và lắp đặt hệ thống nước	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
10	Sửa chữa lắp ráp máy vi tính	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
11	Xây, ốp lát gạch đá (nề)	03	-	3.900	2.900	2.400	1.900
12	Kỹ thuật mộc cơ bản và gia công bàn ghế	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
13	Kỹ thuật làm bánh	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
14	Kỹ thuật pha chế đồ uống (Bar), chế biến món ăn	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
15	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn, lễ tân, hướng dẫn viên du lịch, Bồng phòng, cơ sở lưu trú, du lịch canh nông, du lịch cộng đồng	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
16	Kỹ thuật chăm sóc tóc, móng, cắt tóc, chăm sóc sắc đẹp	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
17	Y tế thôn bản, chăm sóc mẹ và bé, chăm sóc người cao tuổi tại nhà và cộng đồng, kỹ thuật đo đa giác ngủ, đo hô hấp gắng sức tim mạch	03	-	3.900	2.900	2.400	1.900
18	Vật lý trị liệu	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
19	Kỹ thuật chưng cất tinh dầu	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
20	Vận hành thiết bị chịu áp lực, nồi hơi, thiết bị nâng	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
21	Chế biến lâm sản	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
22	Công nghệ thông tin	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
23	Điện công nghiệp	03	5.900	3.900	2.900	2.400	1.900
24	Múa dân gian, kỹ thuật diễn tấu công, chiêng	02	5.350	3.350	2.350	1.850	1.550
25	Sản xuất, chế biến đồ mỹ nghệ (Đan mây tre, cói, dây nhựa, dây bèo)	1,5	5.300	3.300	2.300	1.800	1.500

II. DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO, MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG NHÓM I:

1. Thời gian đào tạo/khóa học: 06 tháng
2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo: 06 triệu đồng/người/khóa học
3. Danh mục nghề đào tạo:

A	Nhóm nghề nông nghiệp
1	Nuôi cấy mô thực vật
2	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật
3	Trồng, chăm sóc cây công nghiệp dài ngày (cao su, cà phê, chè, ca cao, tiêu, điều)
4	Trồng hoa
5	Trồng dâu nuôi tằm
6	Trồng ớt, dâu tây
7	Chế biến nông sản, thực phẩm (rau củ quả sấy, cà phê bột, chè, mủ cao su, các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm)
8	Quản lý vườn ươm
9	Sử dụng an toàn, hiệu quả phân bón
10	Quản lý dinh dưỡng cây trồng
11	Quản lý dịch hại tổng hợp
12	Quản lý Farm
13	Trồng nấm
14	Chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn, dê, hươu, nai, ngựa)
15	Chăn nuôi gia cầm
16	Nuôi cá
17	Trồng, chăm sóc cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đậu tương, đậu phụng, thuốc lá, dâu tằm)
18	Trồng, chăm sóc bảo vệ rừng
19	Trồng cây ăn quả lâu năm (bơ, mít, ổi, sầu riêng, hồng, xoài, măng cụt, chuối, chôm chôm, bưởi, cam, quýt)
20	Trồng cây lương thực, thực phẩm (lúa, đậu, ngô, khoai, sắn)
21	Trồng cây dược liệu
22	Trồng cây cảnh
23	Trồng rau
B	Nhóm nghề phi nông nghiệp
1	Móc len, dệt len, đan len
2	Công nghệ thông tin
3	Sửa chữa điện tử
4	Thêu tay, may công nghiệp, dệt thổ cẩm, cắt may trang phục
5	Sửa chữa và lắp đặt điện, nước

6	Sửa chữa ô tô, máy nông nghiệp, máy kéo
7	Sửa chữa lắp ráp máy vi tính
8	Sửa chữa xe máy
9	Chế biến lâm sản
10	Kỹ thuật chăm sóc tóc, móng, cắt tóc, chăm sóc sắc đẹp
11	Kỹ thuật mộc cơ bản và gia công bàn ghế
12	Kỹ thuật làm bánh
13	Kỹ thuật pha chế đồ uống
14	Kỹ thuật chế biến món ăn
15	Giúp việc gia đình
16	Vật lý trị liệu
17	Kỹ thuật chưng cất tinh dầu
18	Sản xuất, chế biến đồ mỹ nghệ (Đan mây tre, cói, dây nhựa, dây bèo)